



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số: 1907-1/2024/CV-AAT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa
 - Mã chứng khoán: AAT
 - Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bỉm Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
 - Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064
 - E-mail: congtytiensonth@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý 2/2024.
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2024 tại đường dẫn: <http://tiensonus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Như mục 2.

Đại diện tổ chức

Người được UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Thị Trang

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09 KCN Bắc Bỉm Sơn, P. Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

MST: 2800222245

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 2/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		546,883,903,008	468,060,301,717
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	26,424,961,384	2,079,219,084
111	1. Tiền		26,424,961,384	2,079,219,084
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	25,590,000,000	20,000,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25,590,000,000	20,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		477,915,206,581	417,455,201,374
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	62,556,087,329	54,306,382,676
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	146,964,447,437	113,940,196,982
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		43,999,999,912	55,900,000,000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	226,304,374,370	195,218,324,183
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,909,702,467)	(1,909,702,467)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	16,830,676,084	27,578,288,832
141	1. Hàng tồn kho		19,041,853,821	29,789,466,569
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2,211,177,737)	(2,211,177,737)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		123,058,959	947,592,427
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			824,533,468
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	123,058,959	123,058,959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		573,719,376,450	543,280,761,484
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		344,164,742	31,444,164,742
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	344,164,742	31,444,164,742
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		123,795,841,524	136,188,628,937
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	113,649,470,379	125,159,925,620
222	- Nguyên giá		214,008,523,744	299,634,188,603
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(100,359,053,365)	(174,474,262,983)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		4,305,594,783	5,122,788,183
225	- Nguyên giá		6,257,540,771	6,257,540,771
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,951,945,988)	(1,134,752,588)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	5,840,776,362	5,905,915,134
228	- Nguyên giá		6,513,877,000	6,513,877,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(673,100,638)	(607,961,866)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	283,017,402,258	294,346,753,470
231	- Nguyên giá		388,176,371,727	388,176,371,727
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(105,158,969,469)	(93,829,618,257)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	810,673,000	810,673,000
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		810,673,000	810,673,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	153,000,000,000	67,322,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		153,000,000,000	67,322,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12,751,294,926	13,168,541,335
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	12,751,294,926	13,168,541,335
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,120,603,279,458	1,011,341,063,201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		406,971,124,704	303,719,940,136
310	I. Nợ ngắn hạn		248,100,692,330	227,949,507,762
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	14,230,623,738	31,694,531,405
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		28,720,299,365	210,000,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	7,938,865,160	6,220,067,698
314	4. Phải trả công nhân viên		1,186,970,000	4,563,695,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4,171,440,000	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	95,302,465,661	47,695,749,791
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	96,448,935,576	137,464,371,038
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101,092,830	101,092,830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		158,870,432,374	75,770,432,374
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	158,870,432,374	75,770,432,374
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		713,632,154,754	707,621,123,065
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	713,632,154,754	707,621,123,065
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		708,191,030,000	708,191,030,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		708,191,030,000	708,191,030,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(210,000,000)	(210,000,000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439,500,000	439,500,000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18,000,000	18,000,000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5,193,624,754	-817,406,935
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-817,406,935	1,649,169,364
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6,011,031,689	-2,466,576,299
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,120,603,279,458	1,011,341,063,201



Lê Thị Hương
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2024



Trần Thị Hà
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

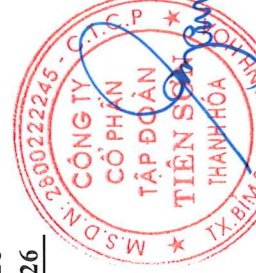
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý Năm trước	Số Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Số Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	179,716,840,952	161,809,575,934	384,400,739,991	287,834,170,091
02	2. Các khoản giảm trừ			235,891,200		235,891,200
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	179,716,840,952	161,573,684,734	384,400,739,991	287,598,278,891
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	162,719,773,743	153,098,002,305	354,604,610,556	263,889,957,514
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		16,997,067,209	8,475,682,429	29,796,129,435	23,708,321,377
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	215,464,418	894,061,587	309,747,080	908,796,168
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	4,855,039,087	2,272,952,849	10,088,804,594	12,455,556,051
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4,630,821,128	2,272,952,849	9,681,872,570	12,158,956,471
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	3,772,525,209	2,181,273,761	5,313,972,983	3,241,462,518
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	2,962,830,889	3,369,247,582	5,762,233,005	6,369,908,395
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		5,622,136,442	1,546,269,824	8,940,865,933	2,550,190,581
31	11. Thu nhập khác	VI.08	313,854,623	6,257,540,782	314,906,639	556,619,609
32	12. Chi phí khác	VI.09	785,186,729	5,712,855,434	1,393,586,369	1,233,956,914
40	13. Lợi nhuận khác		(471,332,106)	544,685,348	(1,078,679,730)	-677,337,305
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,150,804,336	2,090,955,172	7,862,186,203	1,872,853,276
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	1,187,198,213	418,191,034	1,851,154,514	559,311,396
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3,963,606,123	1,672,764,138	6,011,031,689	1,313,541,880
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	56	26	85	21
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	56	26	56	21



Chang

Trần Thị Hà

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

PCT thường trực HĐQT
Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: đồng
Kỳ trước
(VNĐ)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (VNĐ)	Kỳ trước (VNĐ)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		226,225,062,381	278,752,360,564
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(197,884,823,540)	(269,374,736,192)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(362,727,000)	(22,773,039,896)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4,630,821,128)	(12,157,956,471)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(736,499,857)	(20,091,234,995)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		159,445,512,595	100,148,403,106
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(59,134,062,695)	(45,580,199,447)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		122,921,640,756	8,923,596,669
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác			
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			6,257,540,782
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(69,589,999,912)	1,000,000,000
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		55,900,000,000	908,796,168
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(68,075,000,000)	
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(81,764,999,912)	8,166,336,950
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				
31	của chủ sở hữu			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	41,126,569,080	112,825,875,471
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	(71,594,717,635)	(133,729,981,015)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(293,322,225)	(1,779,488,168)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30,761,470,780)	(22,683,593,712)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10,395,170,064	(5,593,660,093)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16,029,395,320	15,812,579,609
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(61,359,885)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		26,424,565,384	10,157,559,631



Lê Thị Hương



Trần Thị Hà



Trịnh Xuân Lượng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19, Vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 đồng (*Bảy trăm linh tám tỉ, một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn*).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYỄN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó

(được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC**V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
01 . TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2,699,470,713	33,063,660
Tiền gửi thanh toán	23,725,490,671	2,046,155,424
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	26,424,961,384	2,079,219,084
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Max International INC	5,526,688,057	5,526,688,057
Công ty Motives International		1,245,583,317
Jiangsu Guotai International group guomao co., L		724,800,000
Công ty TNHH May Sumec việt nam	230,032,407	4,511,619,327
Công ty Cp May Tatsu	3,960,000,000	9,228,000,000
Công ty Cổ Phần Great Vina	512,079,672	
CN phía Bắc - Công ty TNHH EVER CHINE VIỆT N	3,667,541,296	
Công ty cổ phần TM Tiên Sơn TH	4,347,300,125	2,250,239,400
Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	2,383,046,297	3,286,312,446
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn		7,799,729,225
Công ty CP Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam	15,894,410,552	6,594,948,949
Công ty cổ phần May II Hải Dương	1,262,856,775	
Công ty CP TDT FASHION AUSTRALIA	1,226,164,984	
CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	2,230,002,600	2,146,534,600
Công ty CP Sản Xuất và TM Phú Lộc	16,459,661,365	
Công ty TNHH Nông Sản Cảnh Ngọc		
Công ty cổ phần Đầu Tư Minh Thắng	874,623,363	4,269,576,801
Công ty cổ phần Lương Thực Thực Phẩm Miền Tâ		2,238,409,227
Công ty cổ phần DG Win Việt Nam	1,829,240,881	930,279,067
Công ty TNHH Huệ Anh		1,297,404,864
Công ty TNHH Sản Xuất Hàng May Mặc Việt Nan		585,264,956
Nhóm Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	2,152,438,955	1,670,992,440
Cộng	62,556,087,329	54,306,382,676
03 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Nông sản Ngọc Sang	210,000,000	210,000,000
Công ty TNHH JUNJIE VIỆT NAM	25,217,000,000	
JIANGSU GUOTAI INTERNATIONAL GROUP		
GUOMAO CO.,LTD	3,293,299,365	
Các nhà cung cấp khác		

Cộng	28,720,299,365	210,000,000
-------------	-----------------------	--------------------

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	270,304,374,282		251,118,324,183	
Tạm ứng	19,664,346,973		55,900,296,786	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	43,999,999,912		55,900,000,000	
Phải thu ngắn hạn khác (1)	206,640,027,397		139,318,027,397	
b) Dài hạn	344,164,742		31,444,164,742	
Ký Quỹ	344,164,742		31,444,164,742	
<i>Công ty Cổ phần Lương Phát(2)</i>			<i>15,000,000,000</i>	
<i>Mua Bất động sản (4)</i>			<i>2,100,000,000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Great Vina(5)</i>			<i>14,000,000,000</i>	
<i>Công ty cho thuê tài chính</i>	<i>344,164,742</i>		<i>344,164,742</i>	
Cộng (a+b)	270,648,539,024		282,562,488,925	

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	1,903,261,229		880,036,000	
Chi phí SX kinh doanh dở dang			4,095,600,870	
Thành phẩm	15,352,442,617		20,417,481,487	
Hàng hóa	1,786,149,975		4,396,348,212	
Cộng	19,041,853,821		29,789,466,569	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước	518,576,431	559,313,086
Công cụ, dụng cụ	4,383,222,426	4,685,687,040
Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3,483,793,902	3,518,150,842
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4,365,702,167	4,405,390,367
Cộng	12,751,294,926	13,168,541,335

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)**08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		6,513,877,000	6,513,877,000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ		6,513,877,000	6,513,877,000
Hao mòn lũy kế			

Số đầu năm	607,961,866	607,961,866
Tăng trong kỳ	65,138,772	65,138,772
Giảm trong kỳ		
Số cuối năm	673,100,638	673,100,638
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	5,905,915,134	5,905,915,134
Số cuối kỳ	5,840,776,362	5,840,776,362

;09 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

**Máy móc thiết bị,
nhà cửa vật kiến
trúc**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	386,603,720,727	1,572,651,000
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
Số cuối năm	386,603,720,727	1,572,651,000
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	93,758,848,962	70,769,295
Tăng trong kỳ	11,309,693,075	19,658,138
Giảm trong kỳ		
Số cuối năm	105,068,542,037	90,427,433
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	292,844,871,765	1,501,881,705
Số cuối kỳ	281,535,178,691	1,482,223,568

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385,673,000	385,673,000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425,000,000	425,000,000
Công trình nhà máy may Quý Lộc Yên Định		
Cộng	810,673,000	810,673,000

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Trần Hiếu	2,483,238,752	3,878,294,752
Cty TNHH TMV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông		21,829,198,214
Công ty cổ phần Tập Đoàn Cà Phê AVINA	765,728,880	1,049,060,726
CN phía Bắc - C ty TNHH EVER CHINE VIỆT N.	5,399,043,814	
Nhóm Nhà cung cấp khác	5,582,612,292	4,937,977,713

Cộng	14,230,623,738	31,694,531,405
. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	7,339,521	29,315,936
Công ty Cổ phần Lương Phát	81,130,957,849	54,930,957,849
Công ty Cổ phần TĐT FASHION AUSTRAL	10,972,388,151	
Công ty CP Thiết Bị giáo dục Hồng Đức	1,006,834,999	
Công ty Cổ phần May Tatsu	46,915,521,453	50,686,845,546
Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	753,925,292	5,053,925,292
Công ty TNHH Sài Gòn HI-TECH	895,647,390	
Cty TNHH TMV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	1,608,100,000	
Các nhà cung cấp khác	3,673,732,782	3,239,152,359
Cộng	146,964,447,437	113,940,196,982

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	6,220,067,698	12,152,139,810	10,433,342,348	7,938,865,160
Thuế đất	944,314,617	702,966,472	945,507,547	701,773,542
Thuế TNCN	4,581,106	5,376,149	6,042,520	3,914,735
Thuế môn bài				
Thuế TNDN	3,478,384,189	1,851,154,514	736,499,857	4,593,038,846
Thuế GTGT	1,790,714,477	8,127,812,442	7,280,462,191	2,638,064,728
Thuế GTGT hàng NK		1,421,278,381	1,421,278,381	
khoản phải nộp khác	2,073,309	43,551,852	43,551,852	2,073,309
THUẾ PHẢI THU	123,058,959			123,058,959
Thuế GTGT	123,058,959			123,058,959

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	4,806,704,952	443,074,082
Phải trả khác ngắn hạn(BHXH+ khác)	4,806,704,952	443,074,082
Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam		
b) Dài hạn	68,667,200,709	47,252,675,709
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5,254,186,169	5,254,186,169
Công ty HUG	1,352,388,540	5,519,133,540
Công ty TNHH May Sumec Việt nam (đặt cọc thuê xưởng)	14,993,884,000	14,993,884,000
MEIJIE CLOTHING PTE. LTD	19,340,490,000	
CN phía Bắc - C ty TNHH EVER CHINE VIỆT N.	6,240,780,000	

Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ (Đặt cọc thuê xưởng)	21,485,472,000	21,485,472,000
Cộng (a+b)	73,473,905,661	47,695,749,791

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)****16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

<u>Danh sách cổ đông góp vốn</u>	<u>Tỉ lệ(%)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỉ lệ(%)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Trịnh Xuân Lâm	11.760%	83,283,265,128	11.760%	83,287,429,499
Ông Trịnh Xuân Lượng	1.770%	12,534,981,231	1.770%	12,535,608,011
Bà Nguyễn Thị Dụ	0.170%	1,203,924,751	0.175%	1,239,396,272
Ông Trịnh Văn Dương	0.790%	5,594,709,137	0.790%	5,594,988,886
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	0.630%	4,461,603,489	0.700%	4,957,585,089
Các cổ đông khác	84.880%	601,112,546,264	84.800%	600,576,022,241
Cộng	100%	708,191,030,000	100%	708,191,030,000

16.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn góp đầu năm	708,191,030,000	638,014,890,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	708,191,030,000	638,014,890,000

16.4 Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70,819,103	70,819,103
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	70,819,103	70,819,103
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	70,819,103	70,819,103
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

16.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ Đầu tư phát triển	439,500,000	439,500,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18,000,000	18,000,000
Cộng	457,500,000	457,500,000

17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại (USD)	4,434.47	64,983.93

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC**VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

01 . DOANH THU	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ Trước</u>
Hoạt động gia công	45,941,374,137	33,453,867,678
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	16,755,068,000	10,044,398,000
Hoạt động kinh doanh KS	21,744,445	1,690,909

Hoạt động thương mại	116,995,291,030	118,262,416,680
Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác	3,363,340	47,202,667
Cộng	179,716,840,952	161,809,575,934
02 . DOANH THU THUẦN	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Hoạt động gia công	45,941,374,137	33,453,867,678
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	16,755,068,000	10,044,398,000
Hoạt động kinh doanh KS	21,744,445	1,690,909
Hoạt động thương mại	116,995,291,030	118,262,416,680
Hoạt động Bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác	3,363,340	47,202,667
Cộng	179,716,840,952	161,809,575,934
03 . GIÁ VỐN	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Hoạt động gia công	37,706,014,973	33,661,422,391
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	9,533,545,312	8,219,956,310
Hoạt động kinh doanh KS		13,790,781
Hoạt động thương mại	115,973,717,633	111,202,832,823
Hoạt động Bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	163,213,277,918	153,098,002,305
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Lãi tiền gửi	215,464,418	894,061,587
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	215,464,418	894,061,587
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Chi phí lãi vay	4,063,992,903	2,272,952,849
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	791,046,184	
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	4,855,039,087	2,272,952,849
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Chi phí mua ngoài	3,772,525,209	2,181,273,761
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	3,772,525,209	2,181,273,761

	Kỳ Nay	Kỳ Trước
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	1,492,812,737	1,056,719,422
Chi phí khấu hao	149,755,501	130,792,431
Chi phí mua ngoài	1,025,262,963	2,091,730,326
Chi phí công cụ		
Chi phí thuế, phí, lệ phí	151,853,996	19,669,215
Chi phí khác, đồ dùng văn phòng	143,145,692	70,336,188
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Cộng	2,962,830,889	3,369,247,582
08 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	313,854,623	6,257,540,782
Thu do khách thuê nhà xưởng kết thúc hợp đồng		
Cộng	313,854,623	6,257,540,782
09 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	785,186,729	5,712,855,434
Xử lý công nợ		
Cộng	785,186,729	5,712,855,434
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	5,150,804,336	2,090,955,172
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	785,186,729	
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>785,186,729</i>	
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	5,935,991,065	2,090,955,172
<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	<i>1,187,198,213</i>	<i>418,191,034</i>
Thuế TNDN phải nộp	1,187,198,213	418,191,034
11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	3,963,606,123	1,672,764,138
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	3,963,606,123	1,672,764,138
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	70,819,103	63,801,489
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	56	26
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	56	26
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	459,025,514	313,063,558
Chi phí nhân công	4,547,999,222	133,650,336,166
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,422,063,896	3,949,930,525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,489,033,441	1,730,772,896
Cộng	10,918,122,073	139,644,103,145

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

	Kỳ Nay	Kỳ Trước
1 . Số tiền thực vay trong năm		
Tiền vay theo các KU thông thường	41,126,569,080	56,101,425,738
Cộng	41,126,569,080	56,101,425,738
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	73,096,183,329	44,869,285,321
Cộng	73,096,183,329	44,869,285,321

VIII THÔNG TIN KHÁC**01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**2.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Tên tổ chức - cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết
Công ty TNHH Victory Việt Nam	Q/ hệ liên kết

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a . Giao dịch mua**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	6,548,935,036	15,647,493,530
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết		45,779,505,478
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	2,615,123,018	
Công ty cổ phần TDT	Q/ hệ liên kết	2,821,939,147	
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	8,526,647,303	
Công ty TNHH Victory Viet Nam	Quan hệ liên kết		
Cộng		20,512,644,504	61,426,999,008

b) . Giao dịch bán

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ Trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	512,079,672	
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	898,961,814	
Cộng		1,411,041,486	

2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) . Trả trước cho Nhà cung cấp**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	7,339,521	29,315,936
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		
Công ty cổ phần Victory Viet	Q/ hệ liên kết	753,925,292	5,053,925,292
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	46,915,521,453	50,686,845,546
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	81,130,957,849	54,930,957,849
Cộng		128,807,744,115	110,701,044,623

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		7,799,729,225
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	512,079,672	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	1,829,240,881	930,279,067
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết	3,960,000,000	9,228,000,000
Cộng		9,205,829,225	17,958,008,292

02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
. CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18,000,000,000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6,000,000,000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Xuân Lương	Chủ tịch HĐQT	50.97%	81,552,000,000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Văn Dương	Cổ Đông	20%	2,000,000,000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Cổ Đông	60%	1,080,000,000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	99.40%	49,700,000,000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	35.00%	7,000,000,000	Công ty TNHH Victory Việt Nam


03 . BAO CAO BỘ PHẬN (Phụ lục 05)

04 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty đã được kiểm toán;

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty đã được soát xét.


Lê Thị Hương
Người lập biểu


Trần Thị Hà
Kế toán trưởng


Trịnh Xuân Lương
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc	
a) Ngắn hạn	25,590,000,000		25,590,000,000	20,000,000,000		20,000,000,000	20,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB) Cho vay ngoài	25,590,000,000		25,590,000,000	20,000,000,000		20,000,000,000	20,000,000,000	
b) Dài hạn	41,322,000,000	-	41,322,000,000	67,322,000,000	-	67,322,000,000	67,322,000,000	
Đầu tư vào công ty L/kết	41,322,000,000	-	41,322,000,000	67,322,000,000	-	67,322,000,000	67,322,000,000	
Công ty cổ phần Lương Phát	41,322,000,000		41,322,000,000	67,322,000,000		67,322,000,000	67,322,000,000	
Cộng(A+B)	66,912,000,000	-	66,912,000,000	87,322,000,000	-	87,322,000,000	87,322,000,000	

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2024

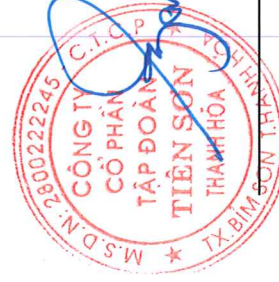
Trần Thị Hà

Trịnh Xuân Lượng

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

PCT thường trực HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

		Số cuối kỳ				Số đầu năm			
CHỈ TIÊU		Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Phát sinh trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả	PHỤ LỤC SỐ 03	
								Trả nợ vay	Số đầu năm
a	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH								
	VAY NGẮN HẠN	96,448,935,576	86,875,686,410	104,281,703,424	134,302,088,783	116,896,071,769	116,896,071,769		
	Vay ngắn hạn	86,875,686,410	86,875,686,410	104,281,703,424	134,302,088,783	116,896,071,769	116,896,071,769		
	NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn(1)	34,996,924,210	34,996,924,210	33,866,824,034	33,718,209,844	34,848,310,020	34,848,310,020		
	NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa(2)	51,378,762,200	51,378,762,200	38,220,078,641	36,194,277,441	49,352,961,000	49,352,961,000		
	NHTMCP Ngoại thương - CN Thanh Hóa								
	NHTMCP Tiên Phong- CN Thanh hoá(3)								
	Vay cá nhân	500,000,000	500,000,000	32,194,800,749	64,389,601,498	32,194,800,749	32,194,800,749		500,000,000
	Vay dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)	9,573,249,166	9,573,249,166		10,995,050,103	20,568,299,269	20,568,299,269		20,568,299,269
	NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn(4)	2,600,000,000	2,600,000,000		2,600,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000		5,200,000,000
	NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa(5)	6,288,830,646	6,288,830,646		7,788,850,839	14,077,681,485	14,077,681,485		14,077,681,485
	Công ty thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	684,418,520	684,418,520		606,199,264	1,290,617,784	1,290,617,784		1,290,617,784
	VAY DÀI HẠN	158,870,432,374	158,870,432,374	83,100,000,000	83,100,000,000	75,770,432,374	75,770,432,374		75,770,432,374
	NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn(4)	14,300,000,000	14,300,000,000			14,300,000,000	14,300,000,000		14,300,000,000
	NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa(5)	70,828,306,447	70,828,306,447	11,900,000,000		58,928,306,447	58,928,306,447		58,928,306,447
	NHTM CP Bán Việt- Chi nhánh Thanh Hóa	71,200,000,000	71,200,000,000	71,200,000,000					

Công ty thuê tài chính TNHH
MTV Quốc tế Chaillease - CN

Hà Nội	2,542,125,927	2,542,125,927	2,542,125,927
Tổng cộng (a+b)	255,319,367,950	187,381,703,424	192,666,504,143

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lương
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024


15.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**PHỤ LỤC SỐ 04**

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	708,191,030,000	(210,000,000)	439,500,000	18,000,000	(817,406,935)	707,621,123,065
2. Số tăng trong năm					6,011,031,689	6,011,031,689
- Tăng vốn năm nay						
Trong đó:						
+ Do phát hành riêng lẻ						
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu						
- Lãi năm nay					6,011,031,689	6,011,031,689
3. Số giảm trong năm						
- Chi phí phát hành						
- Chia cổ tức						
4. Số cuối năm	708,191,030,000	(210,000,000)	439,500,000	18,000,000	5,193,624,754	713,632,154,754

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2024



Lê Thị Hương
Người lập biểu



Trần Thị Hà
Kế toán trưởng



VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 05

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm Nay	May gia công	Thương mại	Thuê xưởng	Thanh lý BĐS Đầu Tư	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	85.784,963,517	271,230,029,725	27,328,076,000		57,670,749	384,400,739,991		384,400,739,991
2	Doanh thu thuần nội bộ						0	0	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	67,027,276,964	269,403,791,183	18,667,046,584			355,098,114,731		355,098,114,731
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ								0
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	67,027,276,964	269,403,791,183	18,667,046,584		0	355,098,114,731	0	355,098,114,731
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18,757,686,553	1,826,238,542	8,661,029,416		57,670,749	29,302,625,260	0	29,302,625,260
6	Chi mua TSCĐ								
7	Tài sản bộ phận không phân bổ								
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ								

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đăk Lăk	Thuê xưởng	Thanh lý BĐS Đầu Tư	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	384,400,739,991					384,400,739,991		384,400,739,991
	Trong đó						0		0
	D/thu Gia công	85,784,963,517					85,784,963,517		85,784,963,517
	D/thu thương mại	271,230,029,725					271,230,029,725		271,230,029,725
	Doanh thu cho thuê xưởng	27,328,076,000					27,328,076,000		27,328,076,000
	D/thu CC dịch vụ	57,670,749					57,670,749		57,670,749
2	Giá vốn	355,098,114,731					355,098,114,731		355,098,114,731
2	Lợi nhuận thuần	29,302,625,260					29,302,625,260		29,302,625,260
3	Chi mua TSCĐ								0

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Chàng

Trần Thị Hà

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trình Xuân Lương
PCF- trưởng trực HĐQT



Số: 1907/2024/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 7 năm 2024

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024)

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 12/05/2022

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2024 so với Quý 2 năm 2023 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	5.150.804.336	2.090.955.172	146,29%
Lợi nhuận sau thuế	3.963.606.123	1.672.764.138	137,02%

2/ Nguyên nhân:

Doanh thu Quý 2/2024 AAT đạt 179,7 tỷ tăng so với Quý 2/2023 là 17,9 tỷ (doanh thu hoạt động gia công tăng 37%, doanh thu cho thuê nhà xưởng tăng 67% so với quý 2/2023, hoạt động thương mại thay đổi không đáng kể giảm 1,1%).

Trong khi đó giá vốn hoạt động gia công giảm 19%, giá vốn hoạt động cho thuê nhà xưởng giảm 25%, giá vốn hoạt động thương mại tăng 5% so với quý 2/2023 dẫn đến lợi nhuận gộp đạt 16,99 tỷ tăng 101% so với Quý 2/2023. Sau khi trừ chi phí QLDN, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí khác Lợi nhuận trước thuế đạt 5,151 tỷ chênh lệch tăng 146,29%, LNST đạt 3,964 tỷ chênh lệch tăng 137,02% so với Quý 2/2023.

Đây là nguyên nhân chính dẫn đến Lợi nhuận trước thuế và Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2024 lần lượt tăng 146,29% và 137,02% so với Quý 2/2023.



Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT ./.

PCT THƯỜNG TRỰC HĐQT



Trịnh Xuân Lượng

